Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9401.99.10

Mã HS	9401.99.10
Mô tả hàng hóa	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng / - Bộ phận: / - - Loại khác: / - - - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 07:29:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/94019910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18522
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N18522
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18522
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17826
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17755
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17755
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17755
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17755
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17755
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17755
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E17811
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17811

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17811
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17811
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17811
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17811
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17812
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17812
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17812
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17812
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17812
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17812
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17817
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17774
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F17769
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G17769
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H17769
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I17769
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J17769
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K17769
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17815
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17815
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17815
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17815
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17815
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17815
VCFTA	2022	2022	0	VC!D17877
VCFTA	2023	2023	0	VC!E17877

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17877
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17877
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17877
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17877
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17855
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17855
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17855
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17855
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17855
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17855
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D17848
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E17848
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F17848
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G17848
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H17848
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17848
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D17878
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17878
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17878
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17878
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17878
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17878
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D17877
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17877
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17877
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17877

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17877
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17877
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17971
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17971
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17971
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17971
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17971
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17971
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17971
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17840
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17840
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17840
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17840
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17840
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17840
RCEP B	2022	2022	0	B!D17840
RCEP B	2023	2023	0	B!E17840
RCEP B	2024	2024	0	B!F17840
RCEP B	2025	2025	0	B!G17840
RCEP B	2026	2026	0	B!H17840
RCEP B	2027	2027	0	B!I17840
RCEP C	2022	2022	0	C!D17838
RCEP C	2023	2023	0	C!E17838
RCEP C	2024	2024	0	C!F17838
RCEP C	2025	2025	0	C!G17838
RCEP C	2026	2026	0	C!H17838

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I17838
RCEP D	2022	2022	0	D!D17837
RCEP D	2023	2023	0	D!E17837
RCEP D	2024	2024	0	D!F17837
RCEP D	2025	2025	0	D!G17837
RCEP D	2026	2026	0	D!H17837
RCEP D	2027	2027	0	D!I17837
RCEP E	2022	2022	0	E!D17841
RCEP E	2023	2023	0	E!E17841
RCEP E	2024	2024	0	E!F17841
RCEP E	2025	2025	0	E!G17841
RCEP E	2026	2026	0	E!H17841
RCEP E	2027	2027	0	E!I17841
RCEP F	2022	2022	0	F!D17840
RCEP F	2023	2023	0	F!E17840
RCEP F	2024	2024	0	F!F17840
RCEP F	2025	2025	0	F!G17840
RCEP F	2026	2026	0	F!H17840
RCEP F	2027	2027	0	F!I17840
VIFTA	2024	2024	0	VI!F16719
VIFTA	2025	2025	0	VI!G16719
VIFTA	2026	2026	0	VI!H16719
VIFTA	2027	2027	0	VI!I16719

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9401.99 có 6 dòng thuế; dòng 9401.99.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00.	9401.99.21 Miếng tựa đầu và tay vịn của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10; 9401.99.29 Loại khác; 9401.99.30 Của ghế thuộc phân nhóm 9401.31.00 và 9401.39.00; 9401.99.91 Bằng plastic; 9401.99.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 9401.99.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 9401.99.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9401.99.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 9401.99.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18522), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.